

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY

Quý III năm 2014

Hà Nội, Ngày 10 tháng 11 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+15)	100		943.675.948.191	1.066.683.926.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		199.659.827.471	170.436.341.570
1. Tiền	111	1	88.938.777.471	40.366.341.570
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.721.050.000	130.070.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	214.100.248.000	222.191.323.348
1. Đầu tư ngắn hạn	121		214.108.248.000	225.191.323.348
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8.000.000)	(3.000.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.520.297.502	355.169.503.085
1. Phải thu của khách hàng	131	3	147.992.453.904	220.794.658.957
2. Trả trước cho người bán	132	4	107.700.635.826	107.527.929.850
3. Phải thu nội bộ	133	5	3.658.140.004	-
5. Các khoản phải thu khác	138	6	24.480.146.353	46.091.616.912
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(19.311.078.585)	(19.244.702.634)
IV. Hàng tồn kho	140		224.922.013.331	259.203.479.098
1. Hàng tồn kho	141	7	227.278.341.045	264.003.197.143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.356.327.714)	(4.799.718.045)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.473.561.887	59.683.278.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.158.904.876	1.619.892.085
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.387.841.664	6.591.498.552
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	2.595.158.031	929.436.372
5. Tài sản ngắn hạn khác	159	9	30.331.657.316	50.542.451.949
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		379.266.393.400	392.252.809.706
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.987.415.546	338.800.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		343.800.000	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		1.491.178.546	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		152.437.000	338.800.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		158.060.675.415	168.256.051.386
1. TSCĐ hữu hình	221	12	82.325.911.905	92.544.462.134
- Nguyên giá	222		190.051.077.122	208.287.768.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.725.165.217)	(115.743.305.888)
2. TSCĐ thuê tài chính	225	13	-	-
- Nguyên giá	226		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	227		-	-
3. TSCĐ vô hình	228	14	48.509.041.469	49.102.595.362
- Nguyên giá	229		53.067.147.331	53.108.383.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	230		(4.558.105.862)	(4.005.787.969)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	231	15	27.225.722.041	26.608.993.890
III. Bất động sản đầu tư	240		12.043.268.793	12.919.536.091
- Nguyên giá	241		35.891.080.307	35.923.933.307
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(23.847.811.514)	(23.004.397.216)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		185.153.646.867	187.126.645.955
1. Đầu tư vào Công ty con	251		94.487.275.412	14.010.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	18	51.121.746.762	80.072.021.262
3. Đầu tư dài hạn khác	258	19	45.852.790.000	93.852.790.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(6.308.165.307)	(808.165.307)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.460.966.165	14.970.481.787
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.503.802.641	10.763.230.999
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	21	3.957.163.524	3.814.483.652
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	392.767.136
VI. Lợi thế thương mại		17	7.560.420.614	8.641.294.487
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.322.942.341.591	1.458.936.735.765



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		323.972.140.129	490.798.169.868
I. Nợ ngắn hạn	310		310.989.910.299	476.081.856.011
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	22	31.939.164.868	108.642.026.180
2. Phải trả người bán	312	23	62.817.417.550	95.544.762.814
3. Người mua trả tiền trước	313	24	82.370.714.757	95.221.471.426
4. Thuê và các khoản phải trả nhà nước	314	25	7.561.503.418	16.934.839.895
5. Phải trả người lao động	315		4.667.010.335	9.117.837.538
6. Chi phí phải trả	316		13.493.166.016	12.542.824.544
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		3.152.128.283	5.164.703.889
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	28	92.666.896.203	116.801.729.663
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		7.803.971.065	11.506.425.828
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		4.517.937.804	4.605.234.234
II. Nợ dài hạn	330		12.982.229.830	14.716.313.857
3. Phải trả dài hạn khác	333		7.527.374.889	6.053.493.705
7. Dự phòng dài hạn phải trả	337		804.631.516	2.631.845.995
Doanh thu chưa thực hiện	338		4.205.679.000	4.186.391.500
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			444.544.425	1.844.582.657
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	32	711.335.995.120	694.332.981.646
I. Vốn chủ sở hữu	410	32.1	692.622.023.314	678.430.241.677
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		438.000.000.000	438.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.886.650.077	(13.823.787.638)
4. Cô phiếu quỹ	414		(14.522.301.419)	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		752.253	752.253
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31.640.246.325	28.370.542.523
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.862.804.576	16.427.152.302
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		26.619.705	26.619.705
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		212.727.251.797	209.428.962.532
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		18.713.971.806	15.902.739.969
2. Nguồn kinh phí	432		18.713.971.806	15.902.739.969
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	32.4	287.634.206.342	273.805.584.251
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.322.942.341.591	1.458.936.735.765

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn



Nguyễn Trung Dũng



Lưu Hoàng Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2014

Mẫu số B 02 - DN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III/2014	Lưu ý kể đến 30/09/2014	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	35	207.792.719.713	422.406.269.979	721.382.109.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.891.615.048	5.251.153.627	2.791.394.716
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		202.901.104.665	417.155.116.352	718.590.715.049
4. Giá vốn hàng bán	11	36	168.289.502.505	344.196.768.926	613.896.592.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.611.602.160	72.958.347.426	104.694.123.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	37	16.446.364.780	48.507.949.309	68.564.361.274
7. Chi phí tài chính	22	38	6.648.991.333	11.081.180.019	36.586.163.155
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		328.177.806	4.245.540.204	10.740.526.187
8. Chi phí bán hàng	24		11.929.584.509	32.782.592.191	54.318.145.806
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	39	15.107.409.293	51.650.304.842	83.766.172.851
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		17.371.981.805	25.952.219.683	(1.411.997.516)
11. Thu nhập khác	31	40	41.790.990.354	44.933.322.289	48.222.526.876
12. Chi phí khác	32		2.170.128.838	2.468.209.143	7.627.184.893
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		39.620.861.516	42.465.113.146	40.595.341.983
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	1.720.346.515	4.184.843.788
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.992.843.321	70.137.679.344	43.368.188.255
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41	9.865.236.547	12.204.784.889	14.220.036.987
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(627.242.388)	(876.817.352)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	42	47.127.606.774	58.560.136.843	30.024.968.620
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông thiểu số	61		12.924.326.993	18.761.019.514	17.989.332.984
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		34.203.279.781	39.799.117.329	12.035.635.636
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	275,00

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

G CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn



11.11.14

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30/09/2014

Mẫu số B 03 - DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	30/09/2014	31/12/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	425.803.534.078	850.341.388.787
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(309.313.080.773)	(572.095.516.954)
3. Tiền trả cho người lao động	3	(59.777.120.999)	(81.981.637.127)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.759.369.093)	(6.942.563.809)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(5.884.012.446)	(59.450.886.549)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6	124.674.155.492	290.655.384.048
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(173.513.761.489)	(427.924.770.577)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(769.655.230)	(7.398.602.181)
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(572.931.128)	(2.167.506.466)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	643.055.955	39.813.636
3. Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	(41.101.480.432)	(238.371.984.399)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	77.457.166.958	325.666.132.802
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.070.282.988)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.931.730.000	15.635.100.918
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.634.540.170	48.115.797.968
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	30	92.921.798.535	148.917.354.459
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3.525.954.480	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(1.500.000.000)	(4.940.527.123)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	88.489.459.054	167.082.455.221
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(141.420.818.058)	(269.865.003.490)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.997.298.400)	(45.627.851.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(62.928.657.404)	(153.350.927.152)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	29.223.485.901	(11.832.174.874)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	170.436.341.570	182.149.197.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	119.319.173
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	199.659.827.471	170.436.341.570

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Tuấn



Nguyễn Trung Dũng



Lưu Hoàng Long

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam, tên giao dịch VIETNAM ELECTRONICS AND INFOMATICS JOINT STOCK CORPORATION, tên viết tắt là VEIC (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 2/1/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 1/3/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 mã số doanh nghiệp số 0100103351 ngày 25/11/2013.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 438.000.000.000 đồng.

Các cổ đông sáng lập của Tổng Công ty gồm:

Danh sách cổ đông sáng lập

Vốn đăng ký góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	385.308.600.000	38.530.860	87,97%
Vốn các cổ đông khác	52.691.400.000	5.269.140	12,03%
	438.000.000.000	43.800.000	100,00%

Trụ sở hoạt động theo Đăng ký kinh doanh tại: Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2014 là 153 người (tại ngày 31/12/2013 là 153 người).

Các Công ty con và Công ty liên kết

Các Công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Genpacific
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp

Các Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điện tử Việt Nam
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hòa
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam
Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng ;
- Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện, chi tiết, vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Xây dựng: Công trình dân dụng, công nghiệp, viễn thông, phát thanh truyền hình, đường dây và trạm biến áp điện;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 110 KV. Tư vấn thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 110 KV.
- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và các trình độ thấp hơn trong lĩnh vực điện tử và tin học;
- Nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội.
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/09 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

12/1
13/1
14/1
15/1
16/1
17/1
18/1
19/1
20/1
21/1
22/1
23/1
24/1
25/1
26/1
27/1
28/1
29/1
30/1
31/1
32/1
33/1
34/1
35/1
36/1
37/1
38/1
39/1
40/1
41/1
42/1
43/1
44/1
45/1
46/1
47/1
48/1
49/1
50/1
51/1
52/1
53/1
54/1
55/1
56/1
57/1
58/1
59/1
60/1
61/1
62/1
63/1
64/1
65/1
66/1
67/1
68/1
69/1
70/1
71/1
72/1
73/1
74/1
75/1
76/1
77/1
78/1
79/1
80/1
81/1
82/1
83/1
84/1
85/1
86/1
87/1
88/1
89/1
90/1
91/1
92/1
93/1
94/1
95/1
96/1
97/1
98/1
99/1
100/1

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

11/21/2018 10:21 AM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Quý III/2014 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 08

Số: 03/2014

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 03 (ba) năm.

Các chi phí trả trước dài hạn khác là các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí nhận diện thương hiệu được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 03 (ba) năm.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm số vốn do Nhà nước bàn giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng và phần vốn góp khác của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế hàng năm được phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp

được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014

(tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.184.777.841	6.468.457.685
Tiền gửi ngân hàng	84.813.249.630	33.897.883.885
Các khoản tương đương tiền	111.661.800.000	130.070.000.000
Tổng cộng	199.659.827.471	170.436.341.570

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	74.108.248.000	71.500.000.000
Cho vay ngắn hạn	140.000.000.000	153.661.323.348
Đầu tư ngắn hạn khác		30.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.000.000)	(3.000.000.000)
Tổng cộng	214.100.248.000	222.191.323.348

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tại		
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	8.304.876.866	12.306.340.904
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	13.340.467.517	11.911.751.484
Công ty CP Điện tử Bình Hoà	9.172.201.537	10.042.382.953
Công ty Cổ phần công nghệ thông tin Genpacific	7.292.340.340	22.607.720.677
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	28.210.035.472	31.551.997.287
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	8.703.533.892	9.325.505.987
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	17.094.853.279	28.652.706.142
Công ty Cổ phần Viettronics Công Nghiệp	10.370.942.571	23.978.722.826
Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	45.503.202.430	70.417.530.697
Tổng cộng	147.992.453.904	220.794.658.957

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tại		
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	1.108.960.005	1.489.370.122
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	1.534.700.930	6.938.003.472
Công ty CP Điện tử Bình Hoà	3.195.141.600	5.833.141.600

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần công nghệ thông tin Genpacific	46.292.032.370	60.328.754.053
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	12.796.731.295	9.078.628.381
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	5.190.241.981	1.423.360.000
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	7.891.498.789	2.918.436.079
Công ty Cổ phần Viettronics Công Nghiệp	14.549.531.884	8.351.039.079
Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	15.141.796.972	11.167.197.064
Tổng cộng	107.700.635.826	107.527.929.850
5 Phải thu nội bộ ngắn hạn		
	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tại	3.658.140.004	-
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	3.658.140.004	-
Tổng cộng	3.658.140.004	-
6. Phải thu khác		
	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu BHXH		76.930.476
Các khoản phải thu khác tại công ty	4.793.424.640	15.819.087.713
Phải thu khác	19.686.721.713	30.195.598.723
Tổng cộng	24.480.146.353	46.091.616.912
7 Hàng tồn kho		
	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		4.774.391.128
Nguyên liệu, vật liệu	28.892.896.996	49.634.570.779
Công cụ, dụng cụ	175.017.266	370.135.435
Chi phí SX, KD dở dang	85.775.332.106	83.749.193.534
Thành phẩm	28.896.525.308	33.651.432.493
Hàng hoá	72.442.619.486	82.779.068.520
Hàng gửi đi bán	11.095.949.883	9.044.405.254
Tổng cộng	227.278.341.045	264.003.197.143
8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	1.845.947.206	929.436.372
Thuế TNDN	749.210.825	

11/09/2014

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014

(tiếp theo)

		30/09/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Tổng cộng	2.595.158.031	929.436.372
9	Tài sản ngắn hạn khác		
	Tạm ứng	24.573.903.359	26.811.224.643
	Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.757.753.957	6.498.331.299
	Tài sản ngắn hạn khác		17.232.896.007
	Tổng cộng	30.331.657.316	50.542.451.949

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
 SỐ 15 TRẦN HƯNG ĐẠO - PHAN CHU TRINH - HÀ NỘI
 TEL: 04 38 256 404 FAX: 04 38 264 786

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014

(tiếp theo)

14 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2014	51.215.752.144	1.892.631.187	53.108.383.331
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác			
- Số dư ngày 30/09/2014	51.215.752.144	1.892.631.187	53.108.383.331
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2014	2.923.620.905	1.082.167.064	4.005.787.969
- Khấu hao trong năm	127.781.983	465.771.910	593.553.893
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 30/09/2014	3.051.402.888	1.547.938.974	4.599.341.862
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2014	48.292.131.239	810.464.123	49.102.595.362
- Tại ngày 30/09/2014	48.164.349.256	344.692.213	48.509.041.469

15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	26.608.993.890	26.608.993.890
Tăng trong năm	616.728.151	
Kết chuyển khác		
Tổng cộng	27.225.722.041	26.608.993.890

18 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ phần trăm biểu quyết	Tỷ lệ phần trăm vốn	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết			44.553.580.000	44.553.580.000
Công ty Cổ phần Viettronime:	46,25%	46,25%	10.868.900.000	10.868.900.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	33,77%	33,77%	1.878.700.000	1.878.700.000
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	28,50%	28,50%	855.500.000	855.500.000
Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông VN	35,70%	35,70%	21.420.000.000	21.420.000.000
Cty CP giống tơ tằm Mai Lĩnh	33,00%		1.738.750.000	1.738.750.000
Công ty CP Cơ điện tử Viettronics	30,00%		300.000.000	300.000.000

11:01:10
 T
 11/10/14

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014

(tiếp theo)

Cty TNHH Panasonic AVC Việt Nam	20,00%	6.313.730.000	6.313.730.000
Cty CP Belco Hà Nội		1.178.000.000	1.178.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh		1.276.595.137	1.276.595.137
Công ty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec		1.276.595.137	1.276.595.137
Cộng giá gốc		45.830.175.137	45.830.175.137
Lãi trong công ty liên kết, liên doanh		5.291.571.625	34.241.846.125
Tổng cộng		51.121.746.762	80.072.021.262

19 Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ phần trăm biểu quyết	Tỷ lệ phần trăm vốn	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Bất động sản Vietronics			-	48.000.000.000
Công ty CP và ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương			29.915.290.000	29.915.290.000
Công ty Cổ phần Điện tử và Viễn Thông Nghệ An	15,00%	15,00%	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng	12,44%	12,44%	3.111.000.000	3.111.000.000
Cty CP Đầu tư XD và ứng dụng CN Mới TECCO			446.500.000	446.500.000
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	6,55%	6,55%	10.480.000.000	10.480.000.000
Đầu tư dài hạn khác			100.000.000	100.000.000
Tổng cộng			45.852.790.000	93.852.790.000

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.957.163.524	3.814.483.652
Tổng cộng	3.957.163.524	3.814.483.652

17 Lợi thế thương mại

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên Giá	10.822.030.555	10.822.030.555
Tăng trong năm		-

11/09/2014
Hàng
N/A
T/V

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014

(tiếp theo)

Phân bổ trong năm	(3.261.609.941)	(2.163.646.578)
Giảm khác		(17.089.490)
Giá trị còn lại	7.560.420.614	8.641.294.487
22 Vay và nợ ngắn hạn		
	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các công ty con khác	31.939.164.868	87.657.925.440
Vay NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam		5.173.690.441
Vay NH Ngoại thương	11.500.000.000	24.140.000.000
Vay NH An Bình	14.317.647.237	56.333.168.007
Vay Cty CP Công nghệ AMEC	1.286.066.992	1.286.066.992
Vay ngắn hạn khác	4.835.450.639	725.000.000
Công ty CP Công nghệ thông tin GENPACIFIC	-	20.984.100.740
Vay các ngân hàng		6.881.910.813
Vay các tổ chức ca nhân khác		14.102.189.927
Tổng cộng	31.939.164.868	108.642.026.180
23 Phải trả người bán		
	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	3.631.460.314	6.168.826.750
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	33.752.480	1.794.089.338
Công ty CP Điện tử Bình Hoà	1.632.331.459	481.462.291
Công ty Cổ phần công nghệ thông tin Genpacific	20.020.402.658	27.343.035.867
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	1.791.242.791	12.271.085.747
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	766.764.253	72.397.350
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	12.561.310.018	32.995.683.787
Công ty Cổ phần Viettronics Công Nghiệp	15.040.163.368	12.586.341.696
Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	7.339.990.209	1.831.839.988
Tổng cộng	62.817.417.550	95.544.762.814
24 Người mua trả tiền trước		
	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	2.433.671.417	2.861.583.917
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	20.000.000	144.088.916
Công ty CP Điện tử Bình Hoà	2.081.856.024	3.120.832.000
Công ty Cổ phần công nghệ thông tin Genpacific	28.384.747.542	44.954.660.036
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	1.108.479.809	257.238.589

1.2.1
1.2.2
1.2.3
1.2.4
1.2.5
1.2.6
1.2.7
1.2.8
1.2.9
1.2.10
1.2.11
1.2.12
1.2.13
1.2.14
1.2.15
1.2.16
1.2.17
1.2.18
1.2.19
1.2.20
1.2.21
1.2.22
1.2.23
1.2.24
1.2.25
1.2.26
1.2.27
1.2.28
1.2.29
1.2.30
1.2.31
1.2.32
1.2.33
1.2.34
1.2.35
1.2.36
1.2.37
1.2.38
1.2.39
1.2.40
1.2.41
1.2.42
1.2.43
1.2.44
1.2.45
1.2.46
1.2.47
1.2.48
1.2.49
1.2.50
1.2.51
1.2.52
1.2.53
1.2.54
1.2.55
1.2.56
1.2.57
1.2.58
1.2.59
1.2.60
1.2.61
1.2.62
1.2.63
1.2.64
1.2.65
1.2.66
1.2.67
1.2.68
1.2.69
1.2.70
1.2.71
1.2.72
1.2.73
1.2.74
1.2.75
1.2.76
1.2.77
1.2.78
1.2.79
1.2.80
1.2.81
1.2.82
1.2.83
1.2.84
1.2.85
1.2.86
1.2.87
1.2.88
1.2.89
1.2.90
1.2.91
1.2.92
1.2.93
1.2.94
1.2.95
1.2.96
1.2.97
1.2.98
1.2.99
1.2.100

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	1.276.403.703	2.102.158
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	9.585.498.315	15.996.066.730
Công ty Cổ phần Viettronics Công Nghiệp	21.805.125.972	21.552.985.021
Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	15.674.931.975	6.331.914.059
Tổng cộng	82.370.714.757	95.221.471.426

25 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	30/09/2014	01/01/2014
Thuế GTGT hàng nội địa (*)	3.758.856.451	3.479.152.964
Thuế xuất, nhập khẩu	587.030.574	595.726.936
Thuế TNDN	1.989.841.828	9.541.026.355
Thuế thu nhập cá nhân	63.488.800	351.943.944
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.080.349.213	2.893.961.270
Các loại thuế khác	81.936.552	72.629.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		399.426
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.561.503.418	16.934.839.895

28 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		148.335.918
Bảo hiểm xã hội		496.205.483
Bảo hiểm Y tế		30.418.264
Bảo hiểm thất nghiệp		21.927.827
Phải trả các cổ đông	595.358.319	595.358.319
Phải nộp ngân sách nhà nước		6.679.845.151
Công ty CP bất động sản Bảo Long	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức phải trả	17.945.075.698	4.456.505.860
Phải trả nhà nước về quyết toán CP hoá	20.352.613.860	20.352.613.860
Phải trả CBCNV - tiền ứng trước mua đất	1.302.400.000	1.302.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.471.448.326	67.718.118.981
Tổng cộng	92.666.896.203	116.801.729.663

ST
TY
HQ
H

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014

(tiếp theo)

32 Vốn chủ sở hữu

32.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư PT & quỹ dự phòng TC	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2013	438.000.000.000	40.137.168.387	239.280.669.104	717.417.837.491
Tăng vốn trong năm		-		-
Lãi trong năm			12.035.635.636	12.035.635.636
Tăng khác		5.564.628.024	1.172.623.421	6.737.251.445
Giảm khác		(14.700.517.266)	(43.059.965.629)	(57.760.482.895)
Số dư ngày 31/12/2013	438.000.000.000	31.001.279.145	209.428.962.532	678.430.241.677
Tăng vốn trong năm		-		-
Lãi trong năm			58.560.136.843	58.560.136.843
Tăng khác		6.621.628.156		6.621.628.156
Giảm khác		(3.153.156.134)	(47.836.827.228)	(50.989.983.362)
Số dư ngày 30/09/2014	438.000.000.000	34.469.751.167	220.152.272.147	692.622.023.314

32.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn nhà nước	385.308.600.000	385.308.600.000
Vốn của cổ đông khác	52.691.400.000	52.691.400.000
Tổng cộng	438.000.000.000	438.000.000.000

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0 CP

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 CP

32.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	438.000.000.000	438.000.000.000
Vốn góp đầu năm	438.000.000.000	438.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	438.000.000.000	438.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014

(tiếp theo)

32.4 Lợi ích của cổ đông thiểu số

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Viettronics Đống Đa	109.953.195.664	80.652.159.771
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	3.032.416.210	2.761.232.544
Công ty CP Điện tử Bình Hoà	14.355.714.239	15.342.095.873
Công ty Cổ phần công nghệ thông tin Genpacific	27.036.948.739	45.148.806.618
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	93.373.526.479	88.898.219.772
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	35.095.879.582	35.910.592.019
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	3.251.899.436	3.126.178.694
Công ty Cổ phần Viettronics Công Nghiệp	1.534.625.993	1.966.298.960
Tổng cộng	287.634.206.342	273.805.584.251

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

35 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	211.757.993.340	721.382.109.765
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	204.070.858.126	666.777.572.767
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.039.994.617	15.304.842.391
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.525.967.238	5.949.307.541
Doanh thu hoạt động xây dựng		33.041.365.087
Doanh thu bán vật tư	121.173.359	264.801.110
Doanh thu bán phế liệu		44.220.869
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.965.273.627)	(2.791.394.716)
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại		(301.726.564)
- Hàng bán trả lại	(3.965.273.627)	(2.489.668.152)
Tổng cộng	207.792.719.713	718.590.715.049

36 Giá vốn hàng bán

	Quý III/2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm	167.164.279.677	568.875.811.711
Giá vốn cung cấp dịch vụ		10.900.891.313
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.125.222.828	1.030.319.049
Giá vốn hoạt động xây dựng		32.402.548.064
Giá vốn vật tư		195.915.929
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		491.105.961
Tổng cộng	168.289.502.505	613.896.592.027

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014

(tiếp theo)

37 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	16.446.364.780	44.128.814.983
Cổ tức và lợi nhuận được chia		7.263.006.764
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần		4.839.399.082
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		791.616.287
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		10.782.172.413
Doanh thu hoạt động tài chính khác		759.351.745
Tổng cộng	16.446.364.780	68.564.361.274

38 Chi phí tài chính

	Quý III/2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.648.991.333	10.740.526.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện		10.907.501.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		10.881.856.720
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn		3.000.000.000
Chi phí tài chính khác		1.056.278.664
Tổng cộng	6.648.991.333	36.586.163.155

40 Lợi nhuận khác

	Quý III/2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập khác	41.790.990.354	48.222.526.876
Tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng		21.708.250.392
Thu nhập từ thu hộ, chi hộ lãi vay		5.058.061.891
Hỗ trợ của nhà nước cho dự án đầu tư đèn tiết kiệm		5.000.000.000
Hoàn nhập chi phí bảo hành không chi hết		4.196.686.814
Thu từ thanh lý tài sản cố định		336.368.175
Thu nhập khác	41.790.990.354	11.923.159.604
Chi phí khác	2.170.128.838	7.627.184.893
Chi từ việc thu hộ, chi hộ lãi vay		5.058.061.891
Chi tiền đền bù vật tư		55.967.265
Chi thù lao Hội đồng quản trị		72.600.000
Chi phí khác	2.170.128.838	2.440.555.737
Lợi nhuận khác	39.620.861.516	40.595.341.983

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2014

(tiếp theo)

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

47.127.606.774

30.024.968.620

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2013

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Lưu Hoàng Long